

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Bột giặt Lix

Ngày 15/01/2024	<b>52,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>4.0%</b>	<b>10.5%</b>	<b>13.3%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>726</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.00   1.1%
YoY: ▲ 2.00   0.3%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>63.9</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.30   -2.1%
YoY: ▲ 3.60   5.9%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>45.8</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 6.40   -12.2%
YoY: ▼ 0.70   -1.5%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>8.9%</b>
YoY: +/- ▼ 0.5%

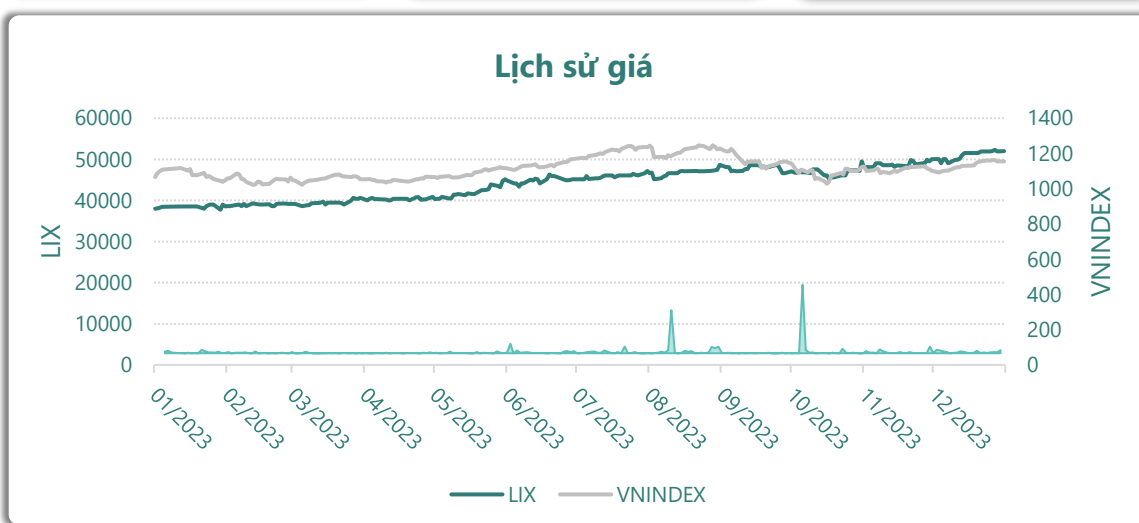
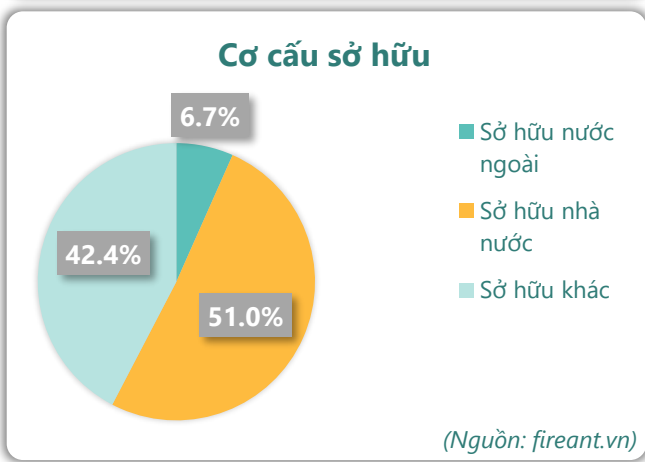
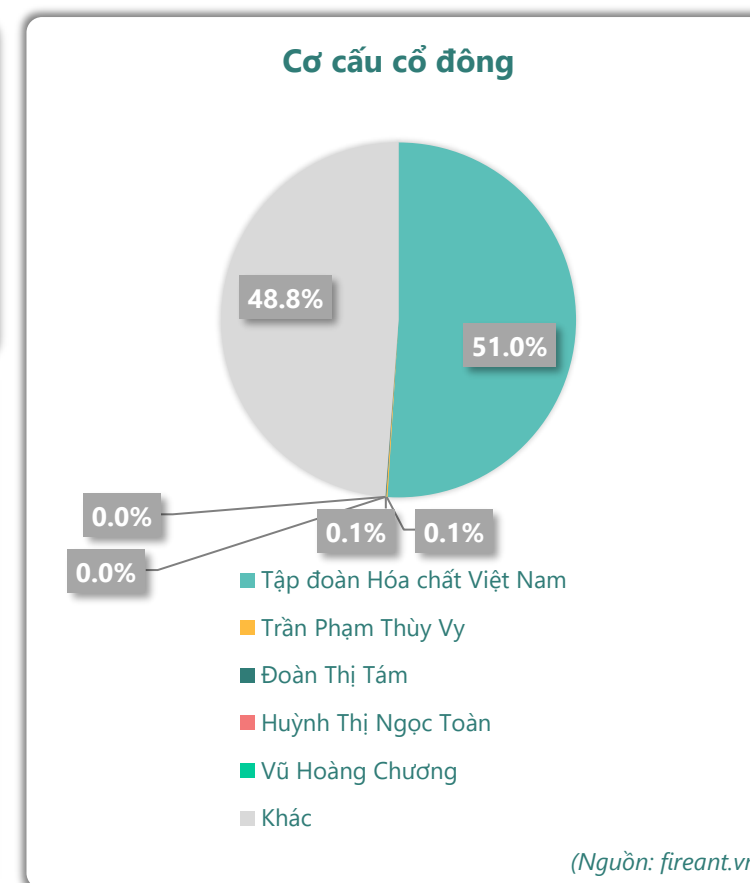
<b>ROE</b> 2023
<b>22.0%</b>
YoY: +/- ▼ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,725 - 52,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,685
Số lượng CPLH (CP)	32,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,270
Sở hữu nước ngoài	6.7%
Beta	0.17
EPS	5,865
P/E	8.8

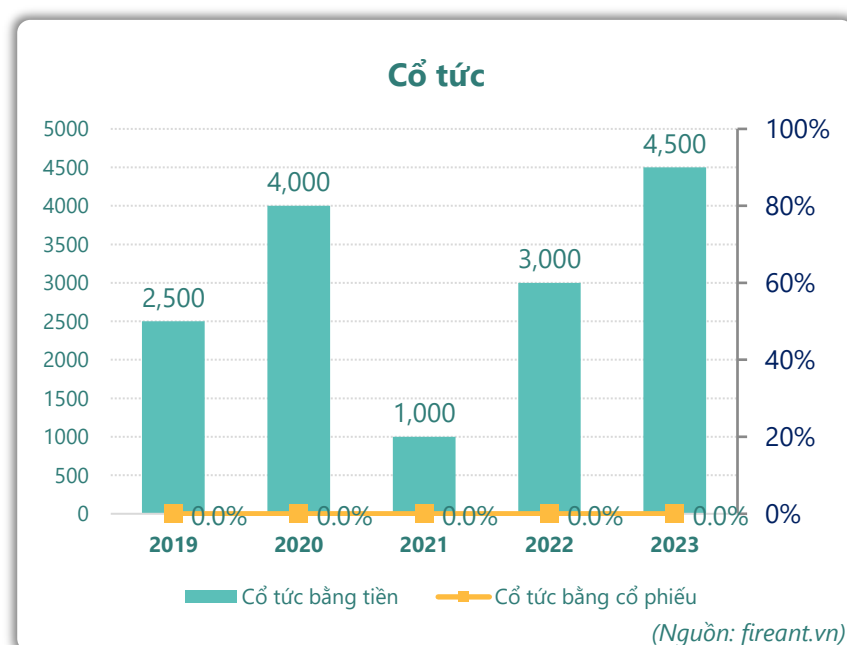
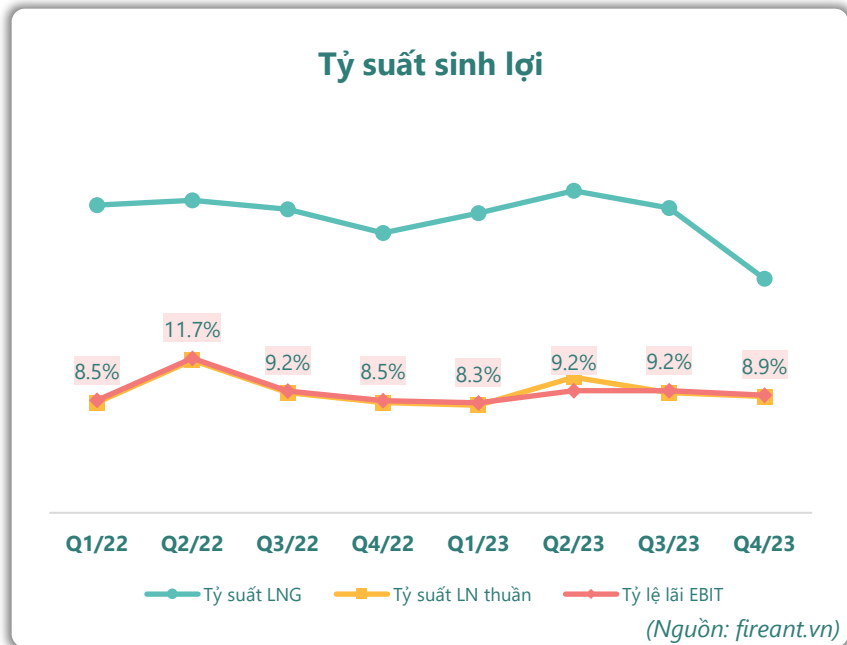
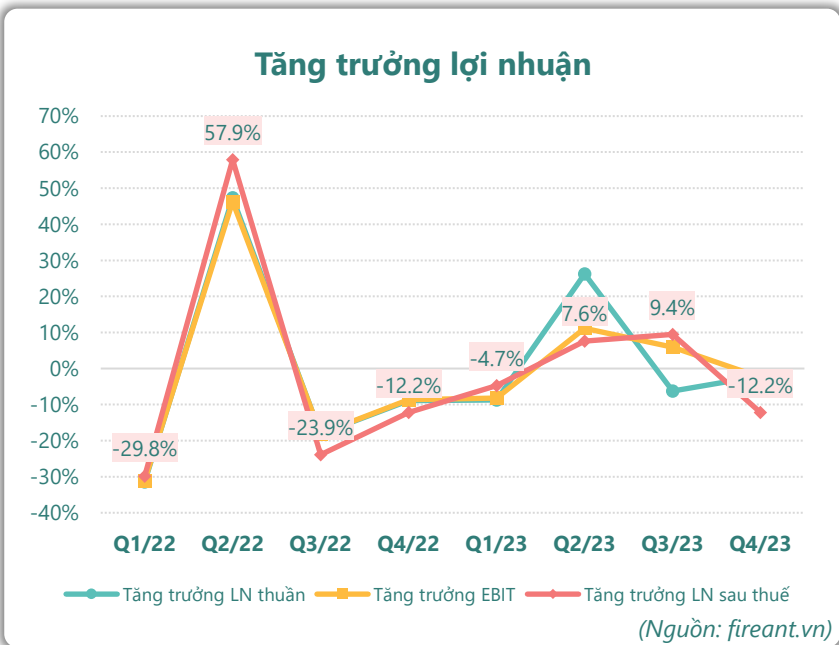
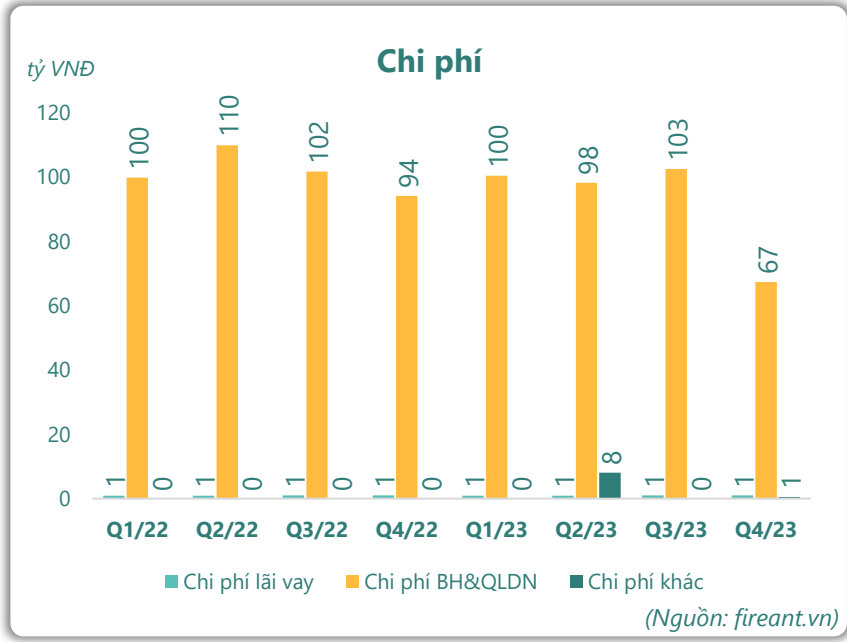
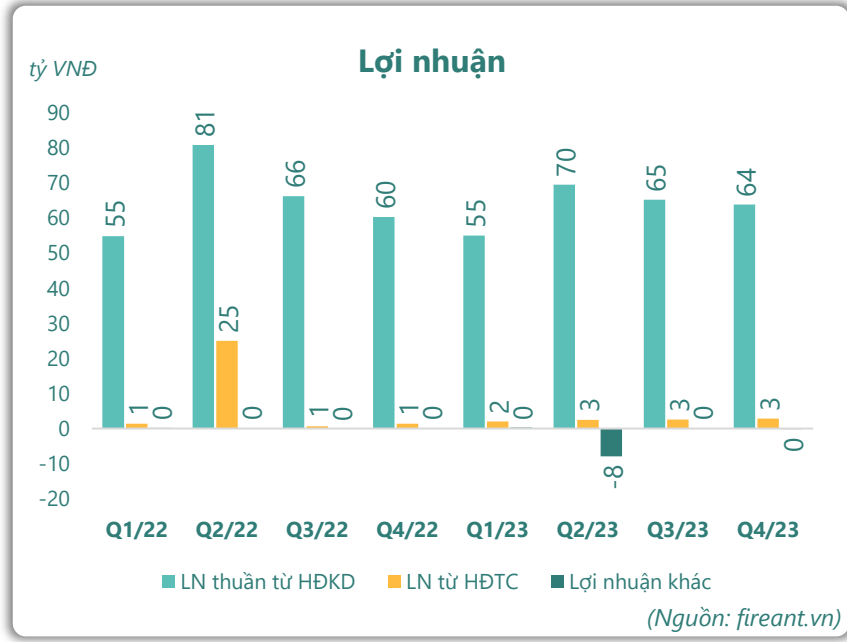
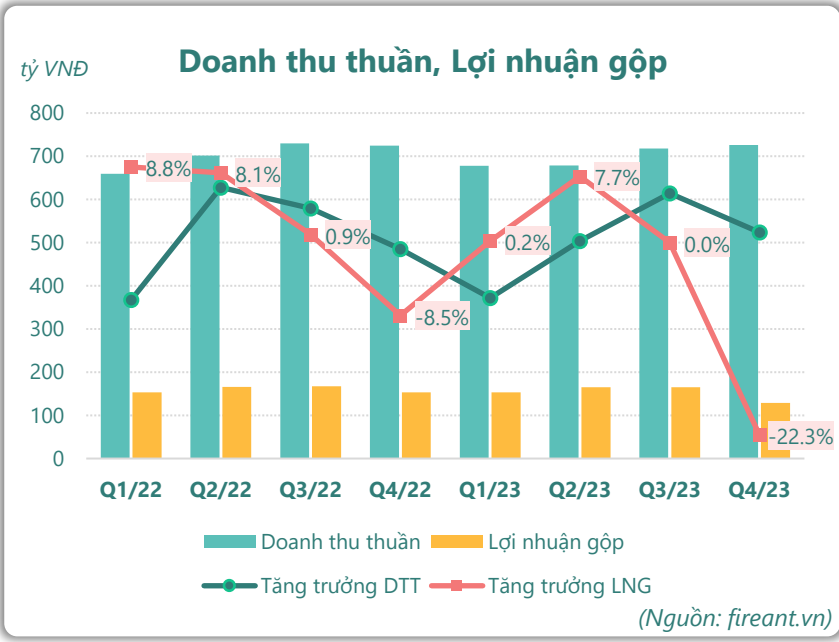
<b>DT thuần</b> 2023
<b>2,801</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 14.0   -0.5%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>254</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 8.00   -3.3%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>190</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 23.0   -10.9%



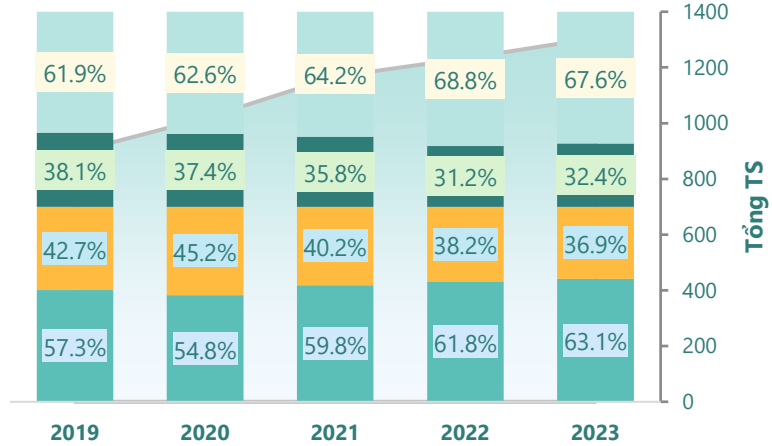
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

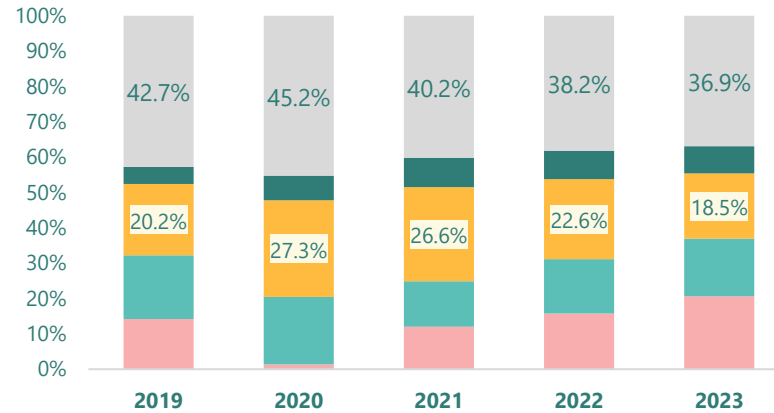
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

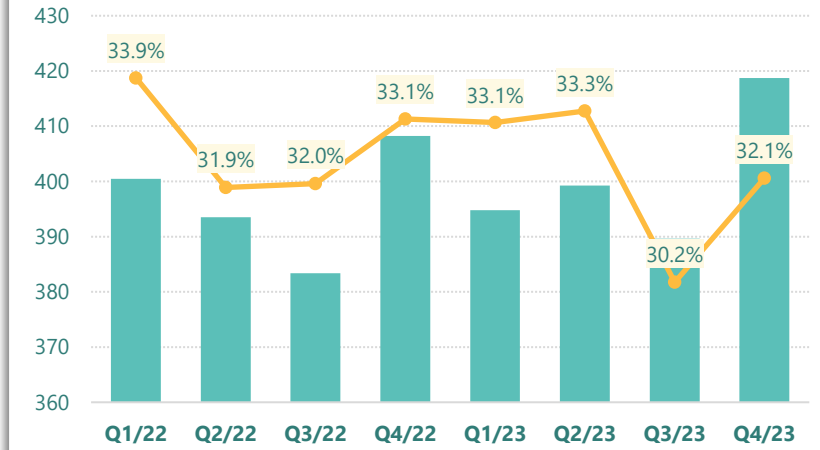


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

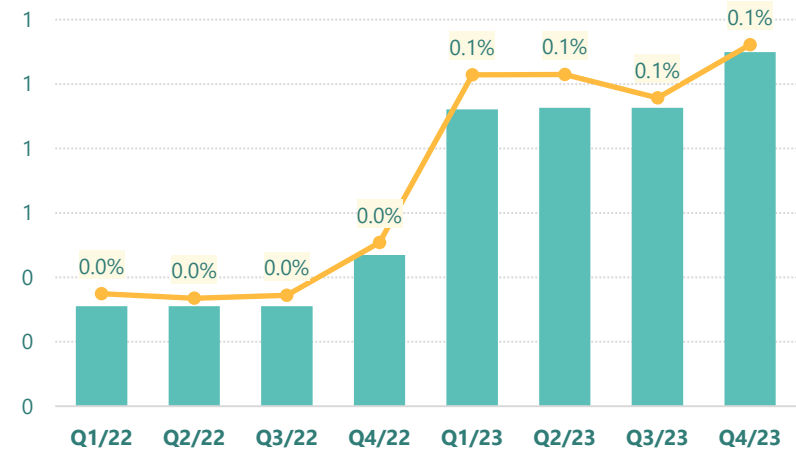


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

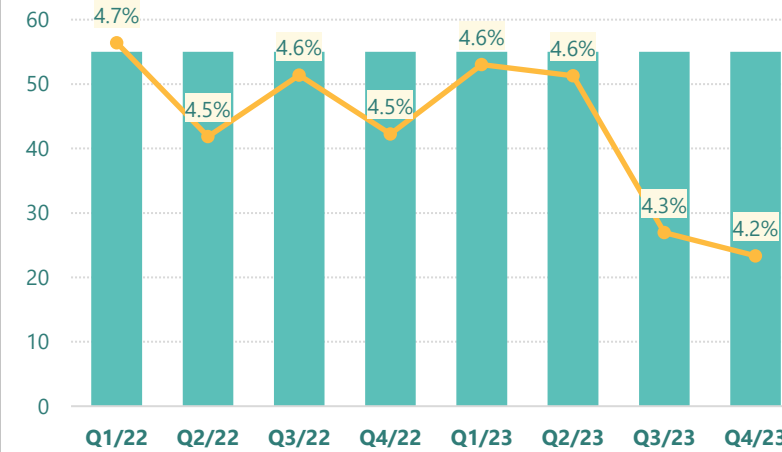


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

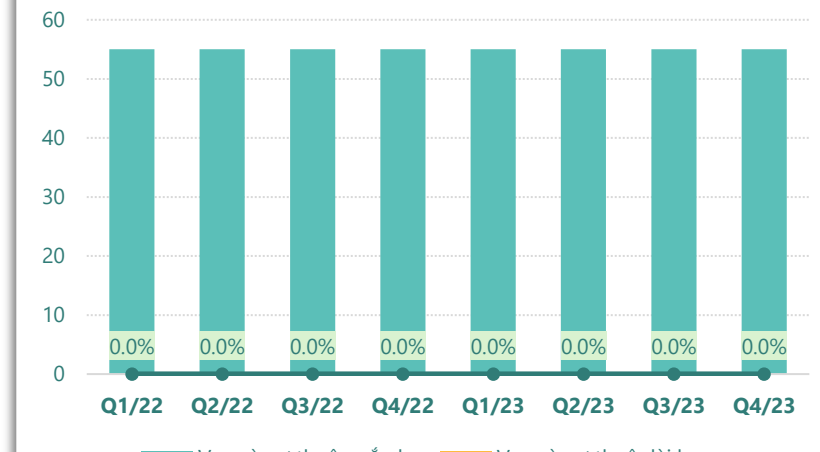


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

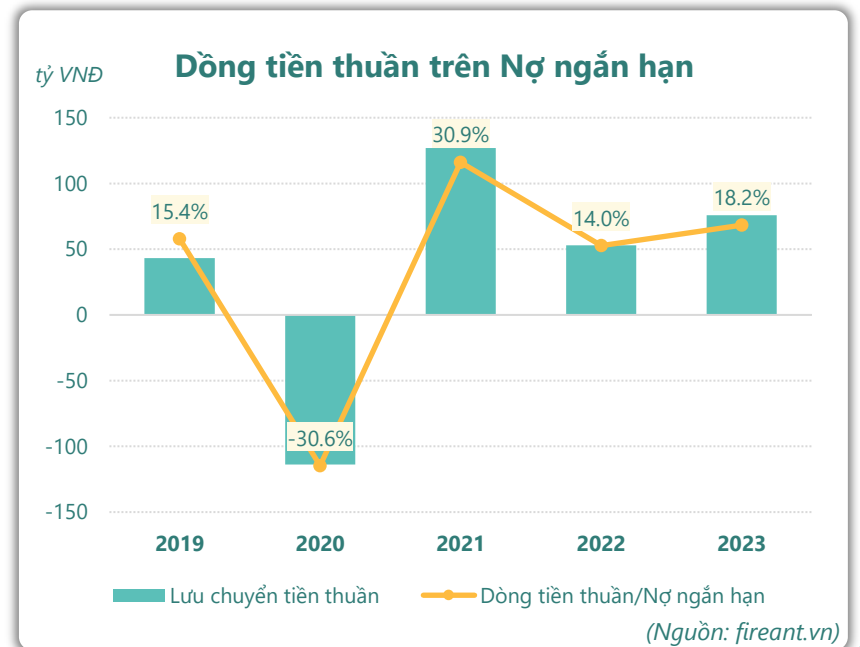
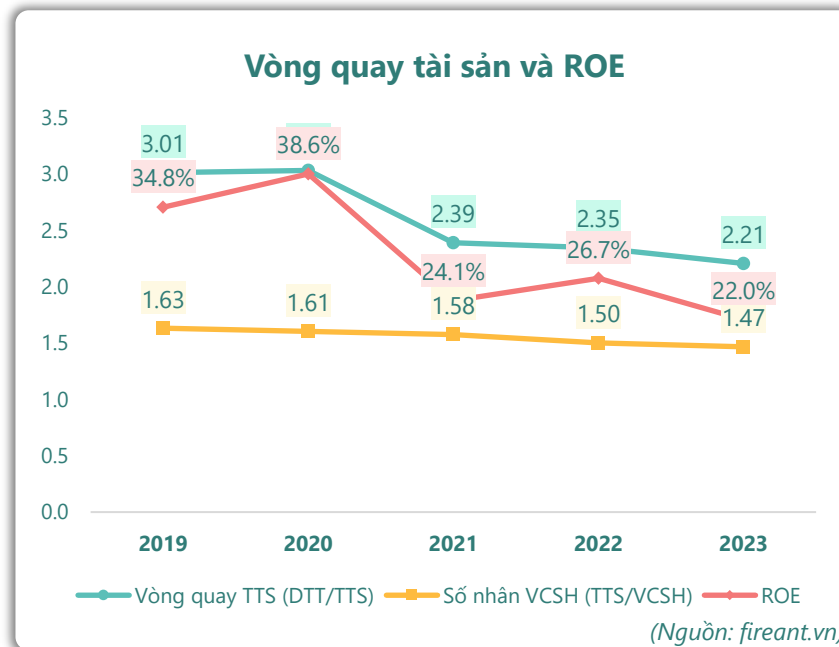
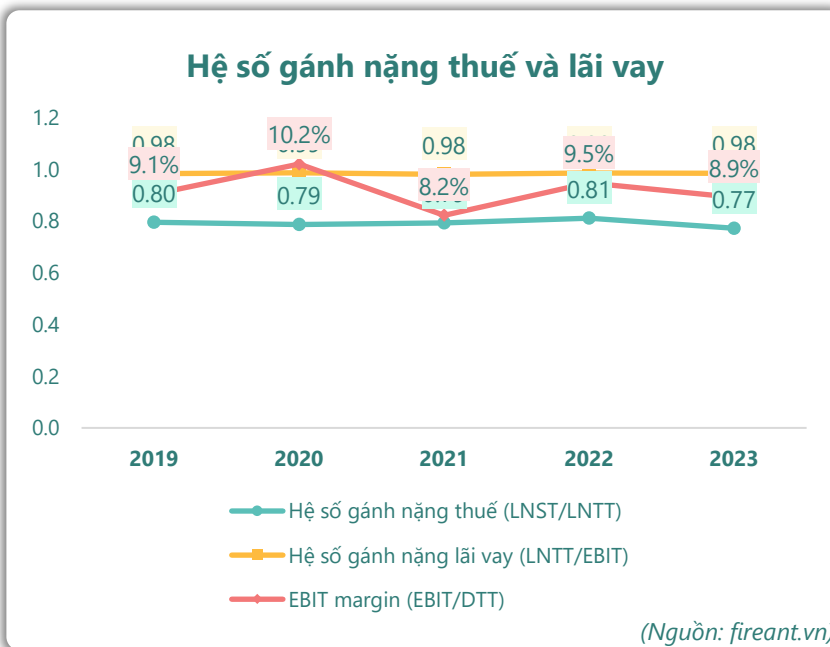
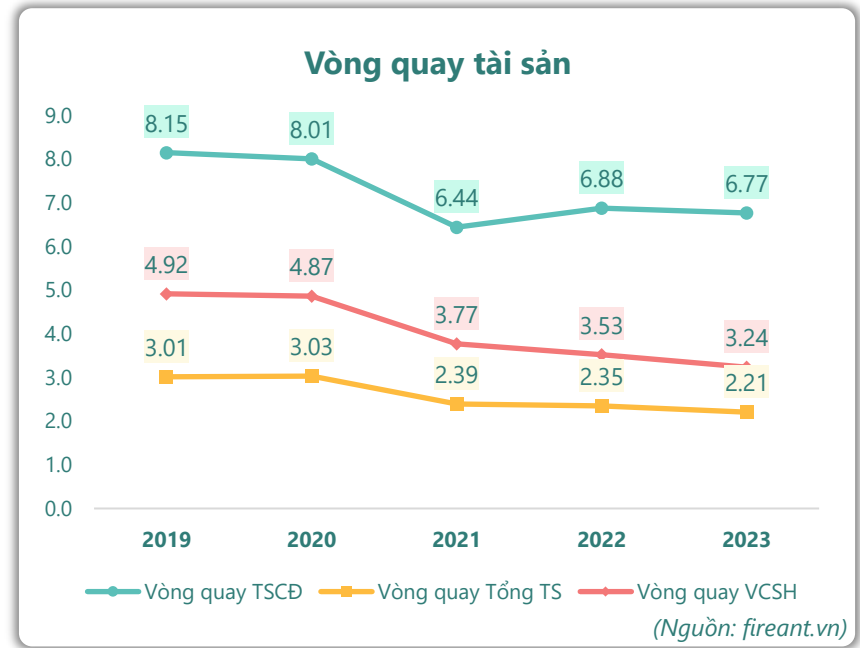
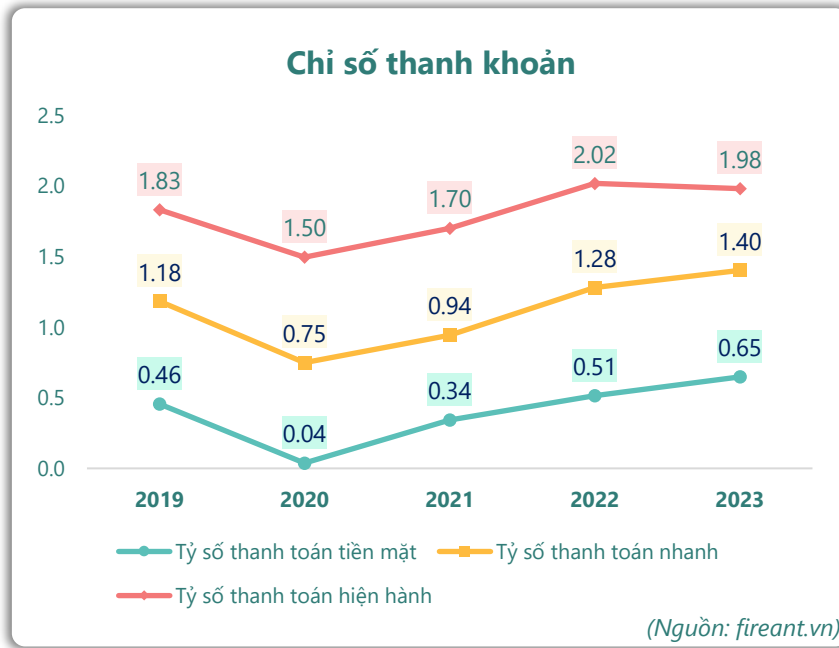
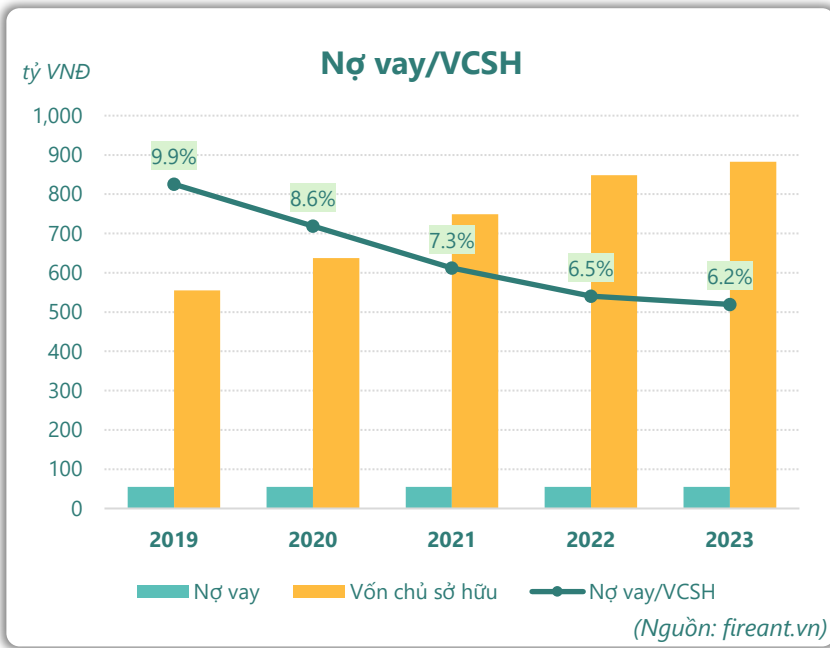
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>726</b>	<b>724</b>	<b>0.3%</b>	<b>2,801</b>	<b>2,815</b>	<b>-0.5%</b>
Giá vốn hàng bán	598	571	4.7%	2,188	2,175	0.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>128</b>	<b>153</b>	<b>-16.0%</b>	<b>613</b>	<b>640</b>	<b>-4.3%</b>
Doanh thu HĐTC	4.17	3.90	6.9%	14.6	34.2	-57.2%
Chi phí TC	1.36	2.55	-46.7%	4.77	5.81	-17.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.97</b>	<b>0.97</b>	<b>0.0%</b>	<b>3.85</b>	<b>3.85</b>	<b>0.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	31.5	61.7	-48.9%	231	288	-19.8%
Chi phí QLDN	<b>35.9</b>	<b>32.6</b>	<b>10.2%</b>	<b>138</b>	<b>118</b>	<b>16.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>63.9</b>	<b>60.3</b>	<b>5.9%</b>	<b>254</b>	<b>262</b>	<b>-3.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.18</b>	<b>0.06</b>	<b>-401%</b>	<b>-7.71</b>	<b>0.40</b>	<b>-2021%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>63.7</b>	<b>60.4</b>	<b>5.4%</b>	<b>246</b>	<b>263</b>	<b>-6.4%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>45.8</b>	<b>46.5</b>	<b>-1.5%</b>	<b>190</b>	<b>213</b>	<b>-10.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>45.8</b>	<b>46.5</b>	<b>-1.5%</b>	<b>190</b>	<b>213</b>	<b>-10.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	19.3	69.6	98.6	122	-43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-5.40</b>	<b>-22.2</b>	<b>-19.6</b>	<b>-8.99</b>	<b>-11.2</b>	<b>-18.0</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-97.2</b>	0	<b>-48.6</b>	<b>-64.8</b>	0	0
Tiền đầu kỳ	136	197	194	195	220	331
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>60.5</b>	<b>-2.90</b>	<b>1.46</b>	<b>24.8</b>	<b>111</b>	<b>-61.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.06	0	0.02	-0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	197	194	195	220	331	270

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,306</b>	<b>1,232</b>	<b>6.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>824</b>	<b>762</b>	<b>8.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	270	194	39.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	212	190	11.9%
Hàng tồn kho	241	278	-13.4%
Tài sản ngắn hạn khác	101	99.4	2.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>482</b>	<b>471</b>	<b>2.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	419	408	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	0.47	134%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>6.77</b>	<b>6.98</b>	<b>-3.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>424</b>	<b>384</b>	<b>10.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>416</b>	<b>377</b>	<b>10.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	231	205	12.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.04</b>	<b>7.07</b>	<b>13.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>882</b>	<b>848</b>	<b>4.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>882</b>	<b>848</b>	<b>4.0%</b>
Vốn điều lệ	324	324	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)